TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/DS-ST
Ngày: 14-6-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- ***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre*** tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 03 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Đặng Thị Thu T**, sinh năm 1979 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre;

2. *Bị đơn*: Ông **Ngô Văn T1**, sinh ngày 15/8/1991 (Vắng mặt);

Số chứng minh nhân dân: C;

Số định danh cá nhân: D;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, văn bản trình bày ý kiến, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đặng Thị Thu T trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ông Ngô Văn T1 có vay tiền của bà nhiều lần, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 28/10/2018, ông T1 vay của bà số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay đến ngày 03/12/2019 âm lịch, mục đích vay là để chăn nuôi, phát triển kinh tế gia đình.

Lần 2: Vào ngày 28/4/2019, ông T1 vay thêm của bà số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay đến ngày 25/8/2019, mục đích vay là để chăn nuôi, phát triển kinh tế gia đình.

Cả hai lần vay tiền, ông T1 đều có ký nhận vào hai Giấy mượn tiền (viết tay), không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng. Đến nay đã quá hạn, ông T1 hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không trả cho bà số tiền đã vay trên. Do đó, nay bà khởi kiện yêu cầu ông T1 trả số tiền đã vay tổng cộng là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng, yêu cầu tính lãi với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 03/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/6/2023 là 28.131.500 (hai mươi tám triệu một trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm) đồng, tổng cộng là 108.131.500 (một trăm lẻ tám triệu một trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm) đồng và yêu cầu tính lãi tiếp tục cho đến khi ông T1 trả tất nợ cho bà.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bị đơn ông Ngô Văn T1 đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn không tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan do vắng mặt không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và tại các phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Theo Giấy mượn tiền đề ngày 28/10/2018 và Giấy mượn tiền đề ngày 28/4/2019 do bà Đặng Thị Thu T cung cấp có chữ ký tên và ghi rõ họ tên Ngô Văn T1 ở cuối Giấy mượn tiền thì vào ngày 28/10/2018 ông T1 vay của bà T số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay đến ngày 03/12/2019 âm lịch và vào ngày 28/4/2019 ông T1 vay thêm của bà T số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, thời hạn vay đến ngày 25/8/2019. Hai Giấy vay tiền này không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng. Do đó, đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất. Đến nay đã quá hạn nhưng ông T1 không trả cho bà T số tiền trên. Tòa án đã

nhiều lần mời ông T1 đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông T1 đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Như vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả số tiền gốc tổng cộng là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng là có cơ sở. Bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 03/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/6/2023 với lãi suất 0,83%/tháng là có lợi cho ông T1 và phù hợp quy định pháp luật. Do đó, căn cứ vào các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông T1 trả cho bà T số tiền gốc tổng cộng là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 03/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/6/2023 với lãi suất 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định bị đơn trong vụ án:

Theo Giấy mượn tiền đề ngày 28/10/2018 và Giấy mượn tiền đề ngày 28/4/2019 thì ông Ngô Văn T1 sinh ngày 15/8/1990, số chứng minh nhân dân là C, địa chỉ thường trú là ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, theo Biên bản xác minh ngày 23/5/2023 tại Công an xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, Thông báo về số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre cung cấp thì ông Ngô Văn T1 sinh ngày 15/8/1990, số chứng minh nhân dân là C, số định danh cá nhân là D, địa chỉ thường trú là ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, Tòa án đã nhiều lần đến tại địa chỉ ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre mời ông T1 đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T, ông T1 đều có nhận và ký nhận các giấy mời của Tòa án nhưng ông đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Do đó, xác định bị đơn trong vụ án này là ông Ngô Văn T1, sinh ngày 15/8/1990, số chứng minh nhân dân là C, số định danh cá nhân là D, địa chỉ là ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà Đặng Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc ông Ngô Văn T1 trả số tiền đã vay tổng cộng là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và tiền lãi; hiện ông T1 đang cư trú tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:

Bị đơn ông Ngô Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông T1.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thu T:

[4.1] Về số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng:

Theo bà Đặng Thị Thu T trình bày thì vào ngày 28/10/2018 và ngày 28/4/2019 ông Ngô Văn T1 có vay bà số tiền gốc tổng cộng là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Đến nay đã quá hạn nhưng ông T1 vẫn không trả số tiền trên nên bà khởi kiện.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà T là hai Giấy mượn tiền đề ngày 28/10/2018 và ngày 28/4/2019 có nội dung là vào ngày 28/10/2018 ông T1 vay của bà T số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay đến ngày 03/12/2019 âm lịch và vào ngày 28/4/2019 ông T1 vay thêm của bà T số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, thời hạn vay đến ngày 25/8/2019, cuối hai Giấy mượn tiền này có chữ ký tên, ghi rõ họ tên Ngô Văn T1. Hai Giấy mượn tiền này không ghi lãi suất nhưng bà T thừa nhận hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất, là bản viết tay, không có công chứng hoặc chứng thực. Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định". Điều luật này không quy định bắt buộc về hình thức của hợp đồng vay tài sản và cũng không yêu cầu phải công chứng hoặc chứng thực. Đồng thời, Tòa án đã nhiều lần mời ông T1 đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T, ông T1 đều có nhận và có ký nhận các giấy mời của Tòa án nhưng ông đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Như vậy, hai Giấy mượn tiền đề ngày 28/10/2018 và ngày 28/4/2019 có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự, từ đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của bà T và ông T1.

Theo Giấy mượn tiền đề ngày 28/10/2018 thì thời hạn vay đến ngày 03/12/2019 âm lịch, theo Giấy mượn tiền đề ngày 28/4/2019 thì thời hạn vay đến ngày 25/8/2019 nhưng đến nay đã quá hạn nhưng ông T1 vẫn không trả số tiền đã vay cho bà T. Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả số tiền gốc tổng cộng là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4.2] Về số tiền lãi 28.131.500 (hai mươi tám triệu một trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm) đồng:

Bà Đặng Thị Thu T yêu cầu ông Ngô Văn T1 trả số tiền lãi là 28.131.500 (hai mươi tám triệu một trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm) đồng tính từ ngày 03/12/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm ngày 14/6/2023 (42 tháng 11 ngày) với lãi suất 0,83%/tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Giấy mượn tiền đề ngày 28/10/2018 thì thời hạn vay đến ngày 03/12/2019 âm lịch, không ghi lãi suất và theo Giấy mượn tiền đề ngày 28/4/2019 thì thời hạn vay đến ngày 25/8/2019, không ghi lãi suất nhưng bà T thừa nhận hai bên thỏa thuận miệng

lãi suất là 2%/tháng. Bà T trình bày từ khi vay tiền đến nay đã quá hạn nhưng ông T1 vẫn chưa trả cho bà số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng; tiền lãi chỉ trả được vài tháng, từ năm 2020 đến nay không trả nữa (cụ thể tiền lãi thì bà không nhớ). Do đó, theo quy định tại các Điều 357, 440, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự thì ông T1 phải trả cho bà T các khoản lãi: lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ (là 10%/tháng). Tuy nhiên, bà T chỉ yêu cầu ông T1 trả tiền lãi từ ngày 03/12/2019 với mức lãi suất 0,83%/tháng là có lợi cho ông T1 và phù hợp với quy định pháp luật nên được ghi nhận. Tòa án đã nhiều lần mời ông T1 đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T, ông T1 đều có nhận và có ký nhận các giấy mời của Tòa án nhưng ông đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Như vậy, ông T1 có trách nhiệm trả cho bà T số tiền lãi là 80.000.000 đồng x 42 tháng 11 ngày x 0,83%/tháng = 28.131.500 (hai mươi tám triệu một trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm) đồng.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Thu T được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 108.131.500 đồng x5% = 5.407.000 (năm triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn) đồng do bị đơn ông Ngô Văn T1 phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 357, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thu T:

Buộc ông Ngô Văn T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị Thu T số tiền tổng cộng là 108.131.500 (một trăm lẻ tám triệu một trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm)

đồng, gồm tiền gốc là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và tiền lãi là 28.131.500 (hai mươi tám triệu một trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.407.000 (năm triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn) đồng do ông Ngô Văn T1 phải nộp.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà Đặng Thị Thu T số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 2.614.000 (hai triệu sáu trăm mười bốn nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003129 ngày 01/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến